

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	(bầu ngày 4 tháng 1 năm 2022)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	(bầu ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12651
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.133.431.583.834	8.856.677.708.809
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.537.243.832.083	3.535.159.305.173
111	Tiền		2.557.243.832.083	1.781.159.305.173
112	Các khoản tương đương tiền		980.000.000.000	1.754.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.067.000.000.000	1.639.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.067.000.000.000	1.639.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.357.692.351.428	3.497.006.594.721
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.930.469.113.604	2.923.686.138.364
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	312.313.984.694	285.585.861.363
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	4.740.249.648	79.509.916.775
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	286.195.190.604	375.823.461.075
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(176.026.187.122)	(167.598.782.856)
140	Hàng tồn kho	10(a)	150.011.662.088	155.492.123.219
141	Hàng tồn kho		150.088.025.724	155.568.486.855
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(76.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.483.738.235	30.019.685.696
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	12.199.836.480	9.709.397.045
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		9.283.901.755	20.310.288.651
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.881.334.656.381	5.973.829.211.747
210	Các khoản phải thu dài hạn		437.045.150.307	453.901.710.958
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	6.040.477.265	22.898.287.338
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.004.673.042	431.003.423.620
220	Tài sản cố định		1.072.573.903.028	1.122.167.558.055
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.068.008.718.533	1.116.865.224.692
222	Nguyên giá		4.842.193.058.409	4.960.973.882.726
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.774.184.339.876)	(3.844.108.658.034)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	4.565.184.495	5.302.333.363
228	Nguyên giá		42.221.841.710	42.626.364.210
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.656.657.215)	(37.324.030.847)
230	Bất động sản đầu tư	13	32.365.711.700	33.610.546.772
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.427.690.982)	(16.182.855.910)
240	Tài sản dở dang dài hạn		49.886.001.577	49.961.395.703
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14(b)	49.886.001.577	49.961.395.703
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.820.285.309.637	3.816.138.582.256
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(972.727.239.198)	(976.873.966.579)
260	Tài sản dài hạn khác		469.178.580.132	498.049.418.003
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	394.718.147.914	397.357.978.316
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	58.045.358.216	83.565.571.486
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	16.415.074.002	17.125.868.201
270	TỔNG TÀI SẢN		15.014.766.240.215	14.830.506.920.556

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.589.732.647.305	6.569.838.651.267
310	Nợ ngắn hạn		5.214.246.423.644	5.108.062.713.969
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.571.000.311.276	2.698.442.316.139
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	117.948.626.194	142.099.942.194
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	114.568.656.820	12.519.544.151
314	Phải trả người lao động		347.091.138.568	350.617.318.178
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	271.479.735.628	338.308.855.537
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	386.637.026.620	292.132.423.826
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	17.272.727.261
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	479.736.496.992	472.678.005.034
320	Vay ngắn hạn	22(a)	64.051.962.921	79.058.766.772
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	382.818.265.083	363.320.179.768
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	478.914.203.542	341.612.635.109
330	Nợ dài hạn		1.375.486.223.661	1.461.775.937.298
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	814.864.667.552	854.528.821.993
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	69.473.052.000	69.473.052.000
338	Vay dài hạn	22(b)	419.816.098.872	455.394.998.407
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	66.621.273.873	76.818.933.534
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.711.131.364	5.560.131.364
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.425.033.592.910	8.260.668.269.289
410	Vốn chủ sở hữu		8.425.033.592.910	8.260.668.269.289
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	2.837.494.920.683	2.712.437.009.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	768.258.712.227	728.951.300.076
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		416.493.468.821	52.962.589.426
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		351.765.243.406	675.988.710.650
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.014.766.240.215	14.830.506.920.556


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.338.259.488.867	2.710.550.213.193
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.338.259.488.867	2.710.550.213.193
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.235.366.608.673)	(2.584.492.629.148)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.892.880.194	126.057.584.045
21	Doanh thu hoạt động tài chính	802.279.916.627	553.388.298.791
22	Chi phí tài chính	(19.668.684.549)	(28.402.835.388)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.237.028.543)	(19.502.434.139)
25	Chi phí bán hàng	(15.217.745.573)	(16.592.902.570)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(377.241.032.822)	(264.289.501.585)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	493.045.333.877	370.160.643.293
31	Thu nhập khác	13.132.948.227	13.912.672.997
32	Chi phí khác	(2.764.084.720)	(1.591.057.264)
40	Lợi nhuận khác	10.368.863.507	12.321.615.733
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	503.414.197.384	382.482.259.026
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(126.128.740.708)	(93.448.101.430)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(25.520.213.270)	2.205.789.700
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	351.765.243.406	291.239.947.296

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	503.414.197.384	382.482.259.026
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	82.245.317.663	89.978.246.637
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập các khoản dự phòng)	13.581.102.539	(16.092.669.360)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(18.669.351.504)	10.924.815.918
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(777.453.647.697)	(537.428.109.215)
06	Chi phí lãi vay	19.237.028.543	19.502.434.139
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(177.645.353.072)	(50.633.022.855)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	203.423.238.407	(17.306.198.230)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	6.191.255.330	(19.512.430.535)
11	Giảm các khoản phải trả	(214.937.840.418)	(350.185.709.330)
12	Giảm chi phí trả trước	149.390.967	1.981.998.678
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.343.709.636)	(19.652.537.178)
15	Thuế TNDN đã nộp	(19.151.816.410)	(28.241.916.495)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(50.013.238.474)	(27.337.432.439)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(271.328.073.306)	(510.887.248.384)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30.764.190.909)	(11.677.800.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	12.636.561.480	-
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.181.000.000.000)	(1.428.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.753.000.000.000	1.820.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	763.118.489.887	528.373.105.613
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	316.990.860.458	908.695.305.613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	2.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.207.755.586)	(52.730.628.386)
36	Tiền chi trả cổ tức	(159.263.100)	(364.110.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(51.367.018.686)	(51.094.738.786)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.704.231.534)	346.713.318.443
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.788.758.444	2.265.052.145
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.537.243.832.083	3.424.271.501.715


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã giao dịch cổ phiếu là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)			Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
STT	Tên	Hoạt động chính		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 1.514 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.630 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, 28, và 29);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9), dự phòng phải trả (Thuyết minh 23), và dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b)); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	2.077.719.666	2.694.751.338
Tiền gửi ngân hàng	2.555.166.112.417	1.778.464.553.835
Các khoản tương đương tiền (*)	980.000.000.000	1.754.000.000.000
	<u>3.537.243.832.083</u>	<u>3.535.159.305.173</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% đến 3,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,9% đến 3,5%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.067.000.000.000	2.067.000.000.000	1.639.000.000.000	1.639.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,5% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,7% đến 6,7%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(799.848.131.786)	3.186.935.509.600	(804.000.276.368)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(815.655.012)	3.000.000.000	(810.237.811)
	4.793.012.548.835	(972.727.239.198)	4.793.012.548.835	(976.873.966.579)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2022					31.12.2021				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	(6.731.052.698)	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(175.299.975.088)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(186.183.172.368)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(799.848.131.786)</u>					<u>(804.000.276.368)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2022					31.12.2021				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thêm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Biển Đông 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thêm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") từ năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thượng mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Rong Doi MV12") với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2022					31.12.2021				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(815.655.012)</u>	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(810.237.811)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30.6.2022			
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	804.000.276.368	172.063.452.400	810.237.811	976.873.966.579
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	6.731.052.698	-	5.417.201	6.736.469.899
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(10.883.197.280)	-	-	(10.883.197.280)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>799.848.131.786</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>815.655.012</u>	<u>972.727.239.198</u>

	31.12.2021			
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.971.244.459	172.063.452.400	799.729.584	992.834.426.443
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	-	-	10.508.227	10.508.227
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(15.970.968.091)	-	-	(15.970.968.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>804.000.276.368</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>810.237.811</u>	<u>976.873.966.579</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	228.756.014.534	297.761.391.378
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.418.310.218	2.492.422.402
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.013.257.197	52.424.258.293
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	31.224.643.782	18.801.307.049
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Halliburton International GmbH	16.401.498.497	8.626.075.130
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	14.484.856.307	7.910.311.531
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	9.506.347.568	8.826.033.532
Bên thứ ba khác	135.541.053.430	109.772.584.006
	539.015.247.244	523.283.649.032
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.391.453.866.360	2.400.402.489.332
	2.930.469.113.604	2.923.686.138.364

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	20.945.574.000	-
Công ty CP SCI E&C	13.728.101.409	13.728.101.409
Công ty CP Bạch Đằng Thăng Long	7.880.461.392	7.880.461.392
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	7.708.527.205	16.246.344.703
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.210.821.152	7.210.821.152
Bên thứ ba khác	23.578.551.696	32.901.202.016
	181.665.986.988	178.580.880.806
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	130.647.997.706	107.004.980.557
	312.313.984.694	285.585.861.363

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	2.783.247.305	5.377.755.690
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	1.350.151.137	14.526.732.593
Công ty CP Kỹ thuật Nhiệt Mèo Đen	590.673.189	1.677.393.421
	<u>4.724.071.631</u>	<u>21.581.881.704</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.316.405.634	1.316.405.634
	<u>6.040.477.265</u>	<u>22.898.287.338</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	4.740.249.648	79.509.916.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(386.637.026.620)	(292.132.423.826)
	<u>(381.896.776.972)</u>	<u>(212.622.507.051)</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	6.712.745.198.796	6.108.391.833.128
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(7.094.641.975.768)	(6.321.014.340.179)
	<u>(381.896.776.972)</u>	<u>(212.622.507.051)</u>

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG
(tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu		
Dự án NPK	4.740.249.648	11.927.115.975
Dự án NH3	-	67.582.800.800
	<u>4.740.249.648</u>	<u>79.509.916.775</u>
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	175.854.307.971	184.348.611.688
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	150.444.316.660	107.783.812.138
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	60.338.401.989	-
	<u>386.637.026.620</u>	<u>292.132.423.826</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	151.811.402.246	-	231.842.952.135	-
Phải thu từ công ty con	77.447.356.264	-	79.176.968.480	-
Lãi tiền gửi	17.171.698.631	-	15.473.102.301	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	6.219.161.494	-	6.219.161.494	-
Khác	33.545.571.969	(43.161.763)	43.111.276.665	(556.197.892)
	<u>286.195.190.604</u>	<u>(43.161.763)</u>	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	62.234.548.587	-	78.120.124.054	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	223.960.642.017	(43.161.763)	297.703.337.021	(556.197.892)
	<u>286.195.190.604</u>	<u>(43.161.763)</u>	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Công ty CP Dịch vụ Vận				
tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-	34.736.526.000	-
Công ty CP				
LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	-	30.573.790.000	-
Bên thứ ba khác	6.802.728.393	-	6.801.478.971	-
Bên liên quan (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	<u>431.004.673.042</u>	<u>-</u>	<u>431.003.423.620</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ Bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	47.556.050.148	44.019.789.860	3.536.260.288	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.951.273.842	23.003.381.115	37.947.892.727	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	31.610.690.991	5.583.254.595	26.027.436.396	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	123.343.400.033	104.994.914.452	18.348.485.581	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>353.627.527.144</u>	<u>177.601.340.022</u>	<u>176.026.187.122</u>	

	31.12.2021			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	66.004.848.382	62.137.362.700	3.867.485.682	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	35.162.060.575	33.254.031.524	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	34.991.401.253	8.865.219.165	26.126.182.088	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	93.546.335.400	79.361.363.968	14.184.971.432	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>353.124.789.264</u>	<u>185.526.006.408</u>	<u>167.598.782.856</u>	

10 HÀNG TỒN KHO**(a) Hàng tồn kho**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	22.617.965.352	(76.363.636)	25.295.595.142	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.626.082.900	-	2.002.678.461	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	124.198.550.459	-	125.375.393.076	-
Hàng hóa	1.645.427.013	-	2.894.820.176	-
	<u>150.088.025.724</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>155.568.486.855</u>	<u>(76.363.636)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	97.666.003.407	23.522.199.969
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	14.764.796.811	2.655.789.557
Dịch vụ cung cấp FPSO	5.454.942.737	12.575.577.235
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	82.125.622.748
Khác	6.312.807.504	4.496.203.567
	<u>124.198.550.459</u>	<u>125.375.393.076</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	76.363.636	34.363.636
Tăng dự phòng	-	42.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>76.363.636</u>	<u>76.363.636</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	4.320.044.252	1.519.252.968
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.912.679.470	3.943.577.871
Khác	3.967.112.758	4.246.566.206
	<u>12.199.836.480</u>	<u>9.709.397.045</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	266.672.059.368	270.158.138.070
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	88.870.038.168	90.114.098.310
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	29.303.265.952	25.816.418.428
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.026.670.577	3.068.967.463
Khác	6.846.113.849	8.200.356.045
	<u>394.718.147.914</u>	<u>397.357.978.316</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	397.357.978.316	390.717.505.277
Tăng	13.402.697.104	26.384.499.952
Phân bổ	(16.042.527.506)	(19.744.026.913)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>394.718.147.914</u>	<u>397.357.978.316</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.230.673.164.922	142.207.699.778	3.504.774.811.156	80.761.987.796	2.556.219.074	4.960.973.882.726
Mua trong kỳ	-	574.545.455	29.999.090.909	342.250.000	-	30.915.886.364
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 14(b))	-	490.941.200	-	-	-	490.941.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.527.137.381)	(148.660.514.500)	-	-	(150.187.651.881)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.230.673.164.922</u>	<u>141.746.049.052</u>	<u>3.386.113.387.565</u>	<u>81.104.237.796</u>	<u>2.556.219.074</u>	<u>4.842.193.058.409</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	887.500.840.174	135.124.704.368	2.741.138.662.362	78.333.609.326	2.010.841.804	3.844.108.658.034
Khấu hao trong kỳ	10.147.658.941	2.264.843.089	66.953.026.671	757.183.363	140.621.659	80.263.333.723
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.527.137.381)	(148.660.514.500)	-	-	(150.187.651.881)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>897.648.499.115</u>	<u>135.862.410.076</u>	<u>2.659.431.174.533</u>	<u>79.090.792.689</u>	<u>2.151.463.463</u>	<u>3.774.184.339.876</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>343.172.324.748</u>	<u>7.082.995.410</u>	<u>763.636.148.794</u>	<u>2.428.378.470</u>	<u>545.377.270</u>	<u>1.116.865.224.692</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>333.024.665.807</u>	<u>5.883.638.976</u>	<u>726.682.213.032</u>	<u>2.013.445.107</u>	<u>404.755.611</u>	<u>1.068.008.718.533</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.303 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.104 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 854,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.200 tỷ Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.310.220.000	41.184.144.210	132.000.000	42.626.364.210
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.522.500)	-	(404.522.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.310.220.000	40.779.621.710	132.000.000	42.221.841.710
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	405.804.250	36.786.226.597	132.000.000	37.324.030.847
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	724.046.668	-	737.148.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.522.500)	-	(404.522.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	418.906.450	37.105.750.765	132.000.000	37.656.657.215
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.415.750	4.397.917.613	-	5.302.333.363
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	891.313.550	3.673.870.945	-	4.565.184.495

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35 tỷ Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	49.793.402.682
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.182.855.910
Khấu hao trong kỳ	1.244.835.072
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	17.427.690.982
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	33.610.546.772
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.365.711.700

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.628.000.000 Đồng (năm 2021: 4.788.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.244.835.072 Đồng (năm 2021: 2.489.670.139 Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m ² tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	49.463.685.500
Khác	422.316.077	497.710.203
	<u>49.886.001.577</u>	<u>49.961.395.703</u>

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.961.395.703	119.595.260.187
Tăng	415.547.074	62.845.266.584
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (thuyết minh 12(a))	(490.941.200)	(132.479.131.068)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>49.886.001.577</u>	<u>49.961.395.703</u>

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>58.045.358.216</u>	<u>83.565.571.486</u>

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	65.725.842.090	73.321.363.961
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(7.680.483.874)	10.243.020.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.186.789
	<u>58.045.358.216</u>	<u>83.565.571.486</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.565.571.486	140.448.820.041
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	(25.520.213.270)	(56.883.248.555)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>58.045.358.216</u>	<u>83.565.571.486</u>

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2019	292.090.335.343	-	292.090.335.343
Năm 2020	149.826.716.178	-	149.826.716.178
Năm 2021	1.694.986.297	-	1.694.986.297
Kỳ 6 tháng năm 2022	286.231.175.562	-	286.231.175.562

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	44.180.472.136	44.180.472.136	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	37.810.012.040	37.810.012.040	9.607.374.852	9.607.374.852
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	36.992.600.000	36.992.600.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	24.757.504.158	24.757.504.158	44.197.707.828	44.197.707.828
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	21.187.977.120	21.187.977.120	8.437.118.973	8.437.118.973
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	18.825.849.241	18.825.849.241	58.549.339.456	58.549.339.456
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	18.177.496.599	18.177.496.599	13.708.162.384	13.708.162.384
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty Toisa Limited	11.833.879.184	11.833.879.184	11.583.707.491	11.583.707.491
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Bên thứ ba khác	236.778.217.498	236.778.217.498	336.612.186.878	336.612.186.878
	644.092.220.290	644.092.220.290	747.799.111.884	747.799.111.884
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.926.908.090.986	1.926.908.090.986	1.950.643.204.255	1.950.643.204.255
	2.571.000.311.276	2.571.000.311.276	2.698.442.316.139	2.698.442.316.139

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Yunnan (Hongkong) Logistics Development Limited	17.540.255.268	17.540.255.268
Phu bia Mining Limited	15.495.452.199	8.030.885.544
Liên danh TPSK	9.136.380.997	54.408.599.849
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Co.Ltd	6.107.570.056	6.107.570.056
Khác	9.358.419.674	18.217.039.298
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	57.638.078.194 60.310.548.000	104.304.350.015 37.795.592.179
	<u>117.948.626.194</u>	<u>142.099.942.194</u>

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng) (Thuyết minh 37(b)); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 26.322.803.902 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 65.986.958.343 Đồng) (Thuyết minh 37(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN	107.607.237.347	630.313.049
Thuế GTGT	3.396.957.202	2.903.245.999
Thuế thu nhập cá nhân	3.472.089.422	3.620.544.729
Khác	92.372.849	5.365.440.374
	<u>114.568.656.820</u>	<u>12.519.544.151</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Thuế TNDN	630.313.049	126.128.740.708	(19.151.816.410)	107.607.237.347
Thuế GTGT	2.903.245.999	22.453.515.203	(21.959.804.000)	3.396.957.202
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	51.182.126.357	(51.330.581.664)	3.472.089.422
Khác	5.365.440.374	24.141.566.573	(29.414.634.098)	92.372.849
	<u>12.519.544.151</u>	<u>223.905.948.841</u>	<u>(121.856.836.172)</u>	<u>114.568.656.820</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	124.281.644.455	180.846.215.896
Chi phí dự án PVN 15	42.235.003.605	45.709.917.243
Chi phí dự án NH3	8.535.629.539	8.551.130.249
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.712.200.833	5.482.085.962
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	2.587.261.068	4.729.162.365
Chi phí dự án NPK	-	2.222.461.257
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	22.832.355.194	10.791.924.390
Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	18.847.176.775	48.325.341.906
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.721.141.211	11.219.101.243
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.039.473.180	1.519.736.590
Khác	27.687.849.768	18.911.778.436
	<u>271.479.735.628</u>	<u>338.308.855.537</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019. Số dư doanh thu chưa thực hiện này đã được phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	423.997.554.110	414.334.908.728
Phải trả người lao động	12.199.992.147	11.751.163.404
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.385.783.474	8.545.046.574
Khác	26.908.991.808	23.080.491.351
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.244.175.453	14.966.394.977
	<u>479.736.496.992</u>	<u>472.678.005.034</u>

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	<u>69.473.052.000</u>	<u>69.473.052.000</u>

(*) Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc trong 3 năm theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b))	<u>79.058.766.772</u>	<u>-</u>	<u>(51.207.755.586)</u>	<u>35.578.899.535</u>	<u>622.052.200</u>	<u>64.051.962.921</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	<u>455.394.998.407</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(35.578.899.535)</u>	<u>-</u>	<u>419.816.098.872</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 2 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018; và
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là từ 2,94%/năm đến 8,07%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,92%/năm đến 8,1%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trong vòng 1 năm	64.051.962.921	79.058.766.772
Trong năm thứ 2	71.157.799.069	71.157.799.069
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	213.473.397.208	213.473.397.208
Sau 5 năm	135.184.902.595	170.763.802.130
Số phải trả trong vòng 12 tháng	64.051.962.921	79.058.766.772
	483.868.061.793	534.453.765.179

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng phải trả cho:		
- Nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	321.548.879.673	314.751.241.602
- Chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO PTSC Lam Sơn (iii)	41.579.866.001	41.579.866.001
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của:		
- Dự án NH3 (i)	10.014.283.574	-
- Dự án NPK (i)	2.844.543.670	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ (iv)	6.830.692.165	6.989.072.165
	382.818.265.083	363.320.179.768

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án NPK	-	5.369.614.670
Dự án NH3	-	4.828.044.991
	<u>66.621.273.873</u>	<u>76.818.933.534</u>

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	341.612.635.109	197.674.753.005
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	187.399.919.785	215.000.000.000
Sử dụng quỹ	(50.098.351.352)	(71.062.117.896)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>478.914.203.542</u>	<u>341.612.635.109</u>

25 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.009	8.277.645.558.639
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	675.988.710.650	675.988.710.650
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	75.933.819.583	(75.933.819.583)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(215.000.000.000)	(215.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(477.966.000.000)	(477.966.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	728.951.300.076	8.260.668.269.289
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	351.765.243.406	351.765.243.406
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	125.057.911.470	(125.057.911.470)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(187.399.919.785)	(187.399.919.785)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.494.920.683	768.258.712.227	8.425.033.592.910

(*) Theo Nghị quyết số 188/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2021 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 8% tương ứng với số tiền là 382.373.032.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 187.399.919.785 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 125.057.911.470 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty chưa thực hiện thủ tục chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức nên chưa ghi nhận việc chi trả cổ tức vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	30.6.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ (USD)	97.311.620	60.731.750
Bảng Anh (GBP)	244.705	244.708
Rub Nga (RUB)	1.531.966	1.532.395

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.737.017.474.783	1.901.945.037.687
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	599.271.081.511	807.150.332.443
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.970.932.573	1.454.843.063
	<u>2.338.259.488.867</u>	<u>2.710.550.213.193</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.737.017.474.783	1.901.945.037.687
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	599.271.081.511	807.150.332.443
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.970.932.573	1.454.843.063
	<u>2.338.259.488.867</u>	<u>2.710.550.213.193</u>

(*) Trong đó:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	-	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	<u>6.550.261.969.685</u>	<u>5.202.565.059.688</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.647.755.856.840	1.802.921.476.901
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	586.427.866.887	780.177.659.380
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.182.884.946	1.393.492.867
	<u>2.235.366.608.673</u>	<u>2.584.492.629.148</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	702.412.500.000	464.152.200.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	62.404.586.217	68.866.450.638
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.462.074.560	15.960.189.576
Khác	755.850	4.409.458.577
	<u>802.279.916.627</u>	<u>553.388.298.791</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.237.028.543	19.502.434.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.114.383.387	12.950.324.768
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(4.146.727.381)	(4.049.923.519)
Khác	464.000.000	-
	<u>19.668.684.549</u>	<u>28.402.835.388</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	5.410.439.273	7.244.883.555
Khác	9.807.306.300	9.348.019.015
	<u>15.217.745.573</u>	<u>16.592.902.570</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	252.089.278.240	161.942.265.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.436.635.214	54.578.546.514
Chi phí dự phòng	15.225.042.338	14.968.426.792
Chi phí khấu hao	3.862.383.124	8.117.434.626
Khác	44.627.693.906	24.682.827.979
	<u>377.241.032.822</u>	<u>264.289.501.585</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.636.561.480	435.383.636
Thu từ phạt, bồi thường	272.000.000	492.947.659
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	12.933.752.687
Khác	224.386.747	50.589.015
	<u>13.132.948.227</u>	<u>13.912.672.997</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	(607.850.926)	(466.182.562)
Khác	(2.156.233.794)	(1.124.874.702)
	<u>(2.764.084.720)</u>	<u>(1.591.057.264)</u>
	<u>10.368.863.507</u>	<u>12.321.615.733</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	503.414.197.384	382.482.259.026
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(799.847.950.373)	(464.152.200.000)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.202.577.427	13.687.401.575
Lỗ tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(286.231.175.562)	(67.982.539.399)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	682.012.500.000	451.633.500.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước	-	3.121.401.430
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(10.273.759.292)	-
Chi phí thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	126.128.740.708	93.448.101.430
Chi phí thuế TNDN (*)	126.128.740.708	93.448.101.430

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Tổng công ty và có thể được điều chỉnh khi Tổng công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2022.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	149.178.095.488	62.502.020.233
Chi phí nhân viên	457.587.189.305	397.153.675.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.245.317.663	89.978.246.637
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	586.427.866.887	713.014.843.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.911.728.840	1.527.305.627.830
Khác	81.239.273.575	77.011.677.420
	2.630.589.471.758	2.866.966.090.567

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong kỳ/năm với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp	
Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	369.390.743.263	630.368.829.282
Tổng công ty Khí Việt Nam	383.278.752.446	397.067.517.308
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	211.958.323.586	229.453.475.852
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	195.929.600.037	150.075.394.345
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	44.265.596.006	44.097.605.502
Liên doanh Việt - Nga Vietsoyepetro	15.339.536.680	41.687.532.332
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	10.780.828.575	16.965.085.273
PTSC Ca Rong Do Limited	12.495.909.132	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	54.645.607.884	53.819.799.981
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí		
Hàng hải PTSC	30.305.687.080	22.209.608.699
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.552.462.512	25.034.088.301
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	7.954.301.022	8.633.650.668
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	955.610.923	7.012.814.502
Các công ty con khác	10.765.726.809	16.474.233.891
	1.371.618.685.955	1.642.899.635.936
ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	414.900.000.000	275.760.000.000
PTSC Asia Pacific Private Limited	174.496.500.000	175.873.500.000
PTSC South East Asia Private Limited	92.616.000.000	-
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	12.518.700.000
	702.412.500.000	464.152.200.000
iii) Lãi sử dụng vốn		
Các công ty con	-	4.409.458.577

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	207.343.376.000	338.946.614.000
PTSC South East Asia Private Limited	84.032.667.450	97.517.667.391
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	72.178.695.078	42.063.661.611
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	188.050.685.650	189.743.137.255
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	185.619.196.829	162.279.322.551
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	143.395.657.665	177.992.889.159
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	127.189.864.679	185.091.880.824
Các công ty con khác	21.734.867.737	8.831.190.950
	<u>1.029.545.011.088</u>	<u>1.202.466.363.741</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>26.773.053.000</u>	<u>11.536.815.000</u>
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.350.149.000	1.163.920.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.266.550.000	1.134.938.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.812.313.000	827.396.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.953.382.000	936.067.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	1.590.977.000	-
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	-	823.820.000
Các quản lý khác	<u>16.799.682.000</u>	<u>6.650.674.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.570.791.587.905	1.615.173.949.593
Tổng công ty Khí Việt Nam	161.252.691.489	122.240.604.869
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.246.896.936	156.738.176.730
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	79.522.715.394	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.960.808.082	68.416.092.099
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	59.434.073.341	76.679.225.589
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	36.515.303.612	43.139.763.224
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	31.646.632.180	35.269.427.044
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	30.447.888.363	19.621.379.368
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	16.655.020.833	14.382.120.450
Các công ty con:		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.067.614.298
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	48.885.523.048	42.462.454.960
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.075.365.350	6.749.866.393
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.299.545.152	9.148.268.930
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.795.762.125	3.431.615.376
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.540.229.008	11.727.628.772
Các công ty con khác	1.113.098.585	2.926.445.737
	2.391.453.866.360	2.400.402.489.332

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.176.211.945	2.225.926.853
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	83.011.631.562	64.452.016.395
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	29.881.194.515	10.558.204.310
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	15.578.959.684	29.768.832.999
	130.647.997.706	107.004.980.557

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.316.405.634	1.316.405.634
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	57.046.499.000	10.047.098.575
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.166.616.390	153.226.840
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.052.440.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.039.824.790	11.974.889.962
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.009.097.985	4.291.319.436
PTSC Ca Rong Do Limited	-	167.778.181.818
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	5.566.764.690	13.649.609.012
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	27.741.163.402	24.601.517.301
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	18.640.050.456	18.507.484.206
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	545.163.346	4.953.710.119
Các công ty con khác	205.670.839	798.948.633
	223.960.642.017	297.703.337.021
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.538.809.004.686	1.506.278.128.866
PTSC South East Asia Private Limited	42.839.030.325	56.218.405.200
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	29.537.233.784	27.137.816.667
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	130.622.968.533	113.714.246.536
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	66.829.834.996	86.672.493.306
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	65.870.199.360	74.404.778.363
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	36.892.971.250	68.966.497.197
Các công ty con khác	15.506.848.052	17.250.838.120
	<u>1.926.908.090.986</u>	<u>1.950.643.204.255</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	60.305.987.994	37.791.032.173
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.560.006	4.560.006
	<u>60.310.548.000</u>	<u>37.795.592.179</u>
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	26.322.803.902	65.986.958.343
	<u>807.366.858.337</u>	<u>847.031.012.778</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Bên liên quan khác	2.066.858.056	2.576.054.892
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các công ty con khác	356.615.157	33.223.023
	<u>8.244.175.453</u>	<u>14.966.394.977</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	5.024.500.000	9.072.974.998
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	45.341.025.087	107.889.986.369
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	42.235.003.605	45.709.917.243
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	40.667.339.414	39.379.437.004
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	19.606.425.681	17.646.711.817
Các công ty con khác	1.170.478.697	201.485.680
	<u>154.044.772.484</u>	<u>219.900.513.111</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	311.844.121.802	864.235.068.896
Từ 1 đến 5 năm	403.166.060.952	1.413.613.395.503
Trên 5 năm	965.846.048.567	1.147.968.211.923
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	<u>1.680.856.231.321</u>	<u>3.425.816.676.322</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002; và
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008.

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****(b) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.367.562.503.785	1.388.833.085.235
Từ 1 đến 5 năm	2.825.823.128.640	3.049.355.405.025
Trên 5 năm	1.466.816.119.040	2.129.574.700.069
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	5.660.201.751.465	6.567.763.190.329

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

39 NỢ TIỀM TÀNG**Tiền độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Số: **978** /PTSC-TCKTTP. Hồ Chí Minh, ngày **19** tháng 8 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6
tháng đầu năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 15/8/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ 06 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét là 351.765 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2022 đã được công bố và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét như sau:

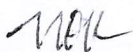
- Giảm 2.618 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2022 đã công bố, tương đương giảm 1%. Biến động này chủ yếu là do trong quá trình soát xét một số khoản chi phí của các dự án thuộc Công ty mẹ đã được điều chỉnh để phù hợp với kỳ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022.

- Tăng 60.525 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021, tương đương tăng 21%. Biến động này chủ yếu là do lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) về Công ty mẹ trong 6 tháng đầu năm 2022 lớn hơn so với 6 tháng đầu năm 2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**Nguyễn Xuân Cường**